

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

-----❧-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2025
(công ty mẹ)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411,208,252,835	331,627,772,297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	2,463,433,382	24,147,782,192
1. Tiền	111		2,463,433,382	24,147,782,192
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	25,635,728,457	24,012,000,438
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25,635,728,457	24,012,000,438
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184,976,108,310	172,853,289,394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	182,764,902,214	165,160,284,196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,579,432,813	2,558,481,054
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a	200,000,000	200,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4b	4,938,830,817	11,441,581,678
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,507,057,534)	(6,507,057,534)
IV. Hàng tồn kho	140		195,253,784,053	108,597,745,811
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	195,253,784,053	116,199,168,310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(7,601,422,499)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,879,198,633	2,016,954,462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	2,216,990,923	1,386,164,779
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		592,224,379	558,522,166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14b	69,983,331	72,267,517
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		503,558,183,879	538,630,799,025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,021,851,995	4,257,082,133
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4c	7,221,851,995	7,457,082,133
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,200,000,000)	(3,200,000,000)
II. Tài sản cố định	220		399,091,136,973	439,104,587,016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	383,939,080,212	422,746,574,499
- Nguyên giá	222		957,588,703,506	964,988,979,902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(573,649,623,294)	(542,242,405,403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	14,377,171,265	15,475,363,622
- Nguyên giá	225		19,785,906,253	19,785,906,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,408,734,988)	(4,310,542,631)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	774,885,496	882,648,895
- Nguyên giá	228		1,517,544,000	1,517,544,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(742,658,504)	(634,895,105)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.10	3,734,654,624	4,054,402,410
- Nguyên giá	231		12,378,939,809	12,378,939,809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8,644,285,185)	(8,324,537,399)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	19,917,749,414	18,166,093,664
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,917,749,414	18,166,093,664
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	62,994,416,520	64,494,416,520
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,508,979,633	21,508,979,633
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		38,741,000,000	38,741,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,744,436,887	2,744,436,887
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			1,500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.11b	13,798,374,353	8,554,217,282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,798,374,353	8,554,217,282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		914,766,436,714	870,258,571,322
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		880,737,553,040	820,891,433,844
I. Nợ ngắn hạn	310		645,951,996,285	559,930,952,051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	176,204,524,389	49,466,894,908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,847,402,271	2,906,574,387
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.14a	7,976,923,537	19,952,486
4. Phải trả người lao động	314		4,234,678,621	4,825,614,050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	5,442,122,802	3,466,956,648
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17	1,510,846,505	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16a	14,063,533,297	7,505,593,285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12a	433,671,964,863	491,739,366,287
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		234,785,556,755	260,960,481,793
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16b	119,423,822	119,423,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12b	234,666,132,933	260,841,057,971
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34,028,883,674	49,367,137,478

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.18a	34,028,883,674	49,367,137,478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18a	156,399,760,000	156,399,760,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,399,760,000	156,399,760,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.18a	92,139,112,037	92,139,112,037
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.18a	(214,509,988,363)	(199,171,734,559)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.18a	(199,171,734,559)	(119,200,284,525)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.18a	(15,338,253,804)	(79,971,450,034)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		914,766,436,714	870,258,571,322

Ninh Bình, ngày.....28..... tháng10..... năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐỆT MÀ
NAM BÌNH
P. NAM BÌNH - T. NINH BÌNH





Nguyễn Thị Kim Oanh

Đinh Thị Thu Hường

Vũ Ngọc Tuấn



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế 9 Tháng 2025	Lũy kế 9 Tháng 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	230,932,198,052	312,233,712,303	751,455,901,962	922,392,157,712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		230,932,198,052	312,233,712,303	751,455,901,962	922,392,157,712
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	212,115,072,294	315,210,668,661	706,746,450,408	921,126,417,484
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,817,125,758	-2,976,956,358	44,709,451,554	1,265,740,228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	3,018,964,644	12,187,301,300	12,676,101,894	16,809,517,904
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	13,943,679,109	13,816,258,294	47,641,565,265	52,721,617,791
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,903,919,410	11,885,838,359	32,848,356,163	37,284,422,779
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	3,215,339,807	4,501,944,187	8,348,789,971	9,603,209,354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4,758,026,160	6,512,158,280	17,141,845,994	18,543,628,494
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(80,954,674)	(15,620,015,819)	(15,746,647,782)	(62,793,197,507)
11. Thu nhập khác	31	VII.5	326,390,429	781,219,473	441,810,260	6,076,060,832
12. Chi phí khác	32	VII.6	19,339,788	14,917,639	33,416,282	94,150,598
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		307,050,641	766,301,834	408,393,978	5,981,910,234
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		226,095,967	(14,853,713,985)	(15,338,253,804)	(56,811,287,273)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		226,095,967	(14,853,713,985)	(15,338,253,804)	(56,811,287,273)

Ninh Bình, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Kim Oanh

Đinh Thị Thu Hương

Vũ Ngọc Tuấn





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	30/09/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(15,338,253,804)	(56,811,287,273)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		39,260,543,406	45,156,157,024
- Các khoản dự phòng	03		(7,601,422,499)	(15,763,249,444)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9,398,234,205)	2,273,988,276
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,327,202,209)	(4,629,440,315)
- Chi phí lãi vay	06		32,848,356,163	37,284,422,779
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36,443,786,852	7,510,591,047
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29,862,664,360)	(62,663,308,322)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(79,054,615,743)	68,089,807,209
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		168,085,811,276	52,912,124,732
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,074,983,215)	1,895,081,231
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25,500,374,381)	(29,018,773,094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64,036,960,429	38,725,522,803
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,012,487,496)	(12,246,137,397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		66,112,316	19,571,053,479
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,500,000,000)	200,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCu nợ của đơn vị khác	24		1,623,728,019	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(8,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,976,790,211	1,046,373,762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,154,143,050	571,289,844
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		660,232,508,023	730,864,256,548
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(747,342,334,100)	(762,279,384,424)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,759,826,212)	(3,274,281,240)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,800,000)	(3,365,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(89,875,452,289)	(34,692,774,116)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(21,684,348,810)	4,604,038,531
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,147,782,192	2,791,705,965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2,463,433,382	7,395,744,496

Ninh Bình, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Kim Oanh

Đinh Thị Thu Hương

Vũ Ngọc Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ 30 THÁNG 09 NĂM 2025 MÃ SỐ B09A - DN

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con đến 30/09/2025
 - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
 - Công ty TNHH MTV Chấn Len DM Nam Định
 - Công ty TNHH MTV May 2 DM Nam Định
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Nhà máy sợi Tô Hiệu
 - Nhà máy Nhuộm
 - Nhà máy Động Lực
 - Xí nghiệp sản xuất Dịch vụ Đời sống
 - Chi nhánh Hà Nội
 - Nhà máy Sợi Hòa Xá

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ 30 THÁNG 09 NĂM 2025 MẪU SỐ B09A - DN

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
 - 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc khấu hao theo PP đường thẳng
 - 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 - 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 - 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 - 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
 - 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại TS, chênh lệch tỷ giá còn đang phản ánh (nếu có)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2025	01/01/2025
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	761,156,183	1,055,917,811
Tiền gửi ngân hàng	1,702,277,199	23,091,864,381
Cộng	2,463,433,382	24,147,782,192
	30/09/2025	01/01/2025
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25,635,728,457	24,012,000,438
Cộng	25,635,728,457	24,012,000,438
Đầu tư dài hạn		
- Đầu tư vào công ty con	21,508,979,633	21,508,979,633
- Đầu tư vào công ty liên kết	38,741,000,000	38,741,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	2,744,436,887	2,744,436,887
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,500,000,000
Cộng	62,994,416,520	64,494,416,520
	30/09/2025	01/01/2025
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	6,938,548,356	4,815,546,077
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng	1,144,793,747	1,200,581,083
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	7,568,316,000	14,220,742,775
Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo	11,606,473,121	4,503,839,299
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	10,978,259,027	4,817,902,456
SHANTA EXPRESSIONS LTD.		10,886,741,520
ISLAM KNIT DESIGNS LTD.		8,249,956,740
Công ty TNHH ZIGUI JISHENG (VIỆT NAM) WANGSHENG TEXTILES	13,642,819,146	
Các khách hàng khác	130,885,692,817	116,464,974,246
Cộng:	182,764,902,214	165,160,284,196
	30/09/2025	01/01/2025
4a. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV May 2	200,000,000	200,000,000
Cộng:	200,000,000	200,000,000
	30/09/2025	01/01/2025
4b. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ tức	200,000,000	5,415,168,000
Ký cược ký quỹ	152,907,000	152,907,000
Phải thu khác	4,585,923,817	5,873,506,678
Cộng	4,938,830,817	11,441,581,678
	30/09/2025	01/01/2025
4c. Các khoản phải thu dài hạn khác		
Ký cược ký quỹ	3,278,379,000	3,278,379,000
Phải thu Công ty CP KB Thành Nam	3,200,000,000	3,200,000,000
Phải thu khác	743,472,995	978,703,133
Cộng	7,221,851,995	7,457,082,133

5. Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi đường

Nguyên liệu, vật liệu

Thành phẩm

Hàng hoá

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Hàng gửi bán

Cộng

30/09/2025

01/01/2025

37,651,060,714

25,025,160,459

81,106,931,700

36,201,943,941

52,858,879,355

25,821,552,656

17,019,443,532

16,898,100,247

26,645,311

30,671,639

6,590,823,441

4,926,197,225

7,295,542,143

195,253,784,053

116,199,168,310

30/09/2025

01/01/2025

6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí cho dự án di dời và các mục khác

Số dư cuối kỳ

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

Chi phí cho dự án di dời

Các công trình khác

Cộng:

19,917,749,414

18,166,093,664

19,917,749,414

18,166,093,664

30/09/2025

01/01/2025

12,840,234,566

12,840,234,566

7,077,514,848

5,325,859,098

19,917,749,414

18,166,093,664

7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	299,674,254,112	617,687,341,265	44,616,967,722	3,010,416,804	964,988,979,903
Tăng trong kỳ	0	325,000,000	0	0	325,000,000
- Mua sắm trong năm		325,000,000			325,000,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
Giảm trong kỳ		7,725,276,397			7,725,276,397
Số dư cuối kỳ	299,674,254,112	610,287,064,868	44,616,967,722	3,010,416,804	957,588,703,506
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu kỳ	137,013,470,310	373,737,126,048	29,345,532,551	2,146,276,494	542,242,405,403
Khấu hao trong kỳ	8,896,434,310	26,274,788,317	2,459,854,818	149,350,428	37,780,427,873
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ		6,373,209,981			6,373,209,981
Số dư cuối kỳ	145,909,904,620	393,638,704,384	31,805,387,369	2,295,626,922	573,649,623,294
Giá trị còn lại					-0
Số dư đầu kỳ	162,660,783,802	243,950,215,217	15,271,435,171	864,140,310	422,746,574,499
Số dư cuối kỳ	153,764,349,492	216,648,360,484	12,811,580,353	714,789,882	383,939,080,212
					0

8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			1,517,544,000		1,517,544,000
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	0	1,517,544,000	0	1,517,544,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			634,895,105		634,895,105
Khấu hao trong kỳ			107,763,399		107,763,399
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	0	742,658,504	0	742,658,504
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	0	0	882,648,895	0	882,648,895
Số dư cuối kỳ	0	0	774,885,496	0	774,885,496

9 Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		19,785,906,253			19,785,906,253
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	19,785,906,253	0	0	19,785,906,253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		4,310,542,631			4,310,542,631
Khấu hao trong kỳ		1,098,192,357			1,098,192,357
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	5,408,734,988	0	0	5,408,734,988
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	0	15,475,363,622	0	0	15,475,363,622
Số dư cuối kỳ	0	14,377,171,265	0	0	14,377,171,265

10 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12,378,939,809				12,378,939,809
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	12,378,939,809	0	0	0	12,378,939,809
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8,324,537,399				8,324,537,399
Khấu hao trong kỳ	319,747,786				319,747,786
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	8,644,285,185	0	0	0	8,644,285,185
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	4,054,402,410	0	0	0	4,054,402,410
Số dư cuối kỳ	3,734,654,624	0	0	0	3,734,654,624

	30/09/2025	01/01/2025		
11a Chi phí trả trước ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ		347,676,135		
Các khoản khác	2,216,990,923	1,038,488,644		
Cộng:	2,216,990,923	1,386,164,779		
	30/09/2025	01/01/2025		
11b Chi phí trả trước dài hạn				
Số dư đầu năm	8,554,217,282	10,843,331,182		
Tăng trong năm	12,221,932,847	6,724,736,227		
Phân bổ trong năm	(3,361,362,715)	(6,807,962,107)		
Khác	(3,616,413,061)	(2,205,888,020)		
Cộng:	13,798,374,353	8,554,217,282		
12 Vay ngắn hạn và dài hạn	30/09/2025	01/01/2025		
12a Vay ngắn hạn	433,671,964,863	491,739,366,287		
12b Vay dài hạn	234,666,132,933	260,841,057,971		
Ngân hàng 1	19,544,890,799	45,199,477,901		
Ngân hàng 2	64,999,388,608	64,999,388,608		
Ngân hàng 3	3,130,000,000	3,150,000,000		
Ngân hàng 4	9,000,000,000	9,000,000,000		
Ngân hàng 5	132,910,975,773	130,649,988,345		
Ngân hàng 6	5,080,877,753	7,842,203,117		
Cộng:	668,338,097,796	752,580,424,258		
12c Các khoản nợ thuê tài chính	30/09/2025	30/09/2024		
Trả nợ gốc	2,759,826,212	3,274,281,240		
Trả lãi thuê	432,080,539	576,348,406		
Cộng:	3,191,906,751	3,850,629,646		
	30/09/2025	01/01/2025		
13 Phải trả người bán				
Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	7,448,806,900	6,740,472,640		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Tân Phú Cường-Chỉ nhánh Hưng Yên	1,475,512,000	2,182,007,200		
Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam				
Khách hàng khác	167,280,205,489	40,544,415,068		
Cộng:	176,204,524,389	49,466,894,908		
14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước				
14a Phải nộp	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2025
Thuế GTGT	5,949,428	6,452,592,377	2,518,640,251	3,939,901,554
Thuế TNCN		248,865,898	224,467,235	24,398,663
Thuế tài nguyên	14,003,058	106,584,740	107,721,240	12,866,558
Thuế TNDN				-
Thuế đất		6,462,548,716	2,567,714,500	3,894,834,216
Các thuế khác		152,445,447	47,522,901	104,922,546
Cộng:	19,952,486	13,423,037,178	5,466,066,127	7,976,923,537

14b Phải thu	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2025
Thuế GTGT				0
Thuế TNCN	-10,000,237	10,000,237	7,716,051	7,716,051
Thuế tài nguyên				0
Thuế TNDN	-62,267,280			-62,267,280
Thuế đất				0
Các thuế khác				0
Cộng:	-72,267,517	10,000,237	7,716,051	-69,983,331

	30/09/2025	01/01/2025
15 Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1,555,990,048	1,273,832,740
Chi phí phải trả khác	3,886,132,754	2,193,123,908
Cộng:	5,442,122,802	3,466,956,648

	30/09/2025	01/01/2025
16 Phải trả, phải nộp khác		
a Phải trả, phải nộp ngắn hạn	14,063,533,297	7,505,593,285
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1,201,291,103	496,342,548
Lãi vay phải trả	8,072,949,734	5,322,425,228
Cổ tức phải trả	1,478,105,250	1,483,905,250
Phải trả khác	3,311,187,210	202,920,259
b Phải trả, phải nộp dài hạn	119,423,822	119,423,822
Cộng:	14,182,957,119	7,625,017,107

	30/09/2025	01/01/2025
17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1,510,846,505	0
Cộng:	1,510,846,505	0

18 Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Quỹ Đầu tư PT	Lợi nhuận chưa PP	Tổng
a. Biến động VCSH				
Số dư 1/01/2025	156,399,760,000	92,139,112,037	(199,171,734,559)	49,367,137,478
Lợi nhuận trong kỳ			(15,338,253,804)	(15,338,253,804)
Chia cổ tức				0
Trích các quỹ				0
Tăng/ giảm khác				
Số dư 30/06/2025	156,399,760,000	92,139,112,037	(214,509,988,363)	34,028,883,674
b. Chi tiết vốn góp CSH				
	%	30/09/2025	01/01/2025	
Vốn góp công ty mẹ	53.67%	83,946,550,000	83,946,550,000	
Vốn góp các cổ đông khác	46.33%	72,453,210,000	72,453,210,000	
Cộng:	100%	156,399,760,000	156,399,760,000	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

	30/09/2025	30/09/2024
1 Doanh thu	751,455,901,962	922,392,157,712
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	636,858,599,512	912,678,556,740
Doanh thu dịch vụ	95,712,237,217	9,713,600,972
Doanh thu khác	18,885,065,233	
	30/09/2025	30/09/2024
2 Giá vốn	706,746,450,408	921,126,417,484
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm	611,069,586,095	916,491,579,549
Giá vốn dịch vụ	76,791,799,080	4,634,837,935
Giá vốn khác	18,885,065,233	
	30/09/2025	30/09/2024
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12,676,101,894	16,809,517,904
Thu nhập từ cổ tức	1,454,034,000	
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	596,100,776	243,158,167
Lãi trả chậm	2,325,251,432	3,021,339,852
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,300,715,686	13,302,779,703
Doanh thu tài chính khác		242,240,182
	30/09/2025	30/09/2024
4 Chi phí tài chính	47,641,565,265	52,721,617,791
Chi phí lãi vay	32,848,356,163	37,284,422,779
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14,793,209,102	13,801,101,243
Chi phí tài chính khác		1,636,093,769
	30/09/2025	30/09/2024
5 Thu nhập khác	441,810,260	6,076,060,832
Lãi thanh lý TSCĐ	380,660,861	5,828,306,885
Các khoản khác	61,149,399	247,753,947
	30/09/2025	30/09/2024
6 Chi phí khác	33,416,282	94,150,598
Các khoản khác	33,416,282	94,150,598

	30/09/2025	30/09/2024
7 Chi phí bán hàng	8,348,789,971	9,603,209,354
Chi phí lương CBCNV	528,226,368	2,554,126,627
Chi phí hoa hồng	2,962,656,146	1,089,244,558
Chi phí khác	4,857,907,457	5,959,838,169
	30/09/2025	30/09/2024
8 Chi phí QLDN	17,141,845,994	18,543,628,494
Chi phí lương CBCNV	5,554,576,248	6,432,064,473
Chi phí khấu hao và PB	1,455,945,221	1,547,127,656
Chi phí khác	10,131,324,525	10,564,436,365
	30/09/2025	30/09/2024
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	610,434,488,680	540,307,048,106
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	380,767,851,249	295,884,715,220
Chi phí nhân công	50,331,678,501	49,839,571,164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39,306,131,415	45,156,157,024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82,968,151,833	87,187,108,729
Chi phí khác bằng tiền	57,060,675,682	62,239,495,969

Ninh Bình, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Oanh

Đinh Thị Thu Hương

Vũ Ngọc Tuấn

